

DÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP NGOẠI NGỮ CỦA SINH VIÊN THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC

ThS. HOÀNG VĂN THÁI *

Đánh giá (ĐG) kết quả học tập là một khâu quan trọng của quá trình dạy học (DH) nói chung, DH ngoại ngữ (NN) nói riêng nhằm góp phần hình thành ở sinh viên (SV) năng lực sử dụng NN như một phương tiện giao tiếp thứ hai, ngoài tiếng mẹ đẻ. Hoạt động ĐG giúp các nhà quản lí, giáo viên, SV kiểm chứng kết quả của mục tiêu, nội dung và PPDH, từ đó có những tác động tích cực đến quá trình DH. Một trong những quan điểm phát triển chương trình đào tạo và định hướng phương pháp DH NN hiện nay là hình thành và phát triển *năng lực ngoại ngữ* (NLNN) của người học. Vậy, NLNN của SV trong DH tiếng nước ngoài là gì? Những thang đo nào được sử dụng để ĐG NLNN của SV? Khi xây dựng, thiết kế công cụ ĐG NLNN cần lưu ý những gì? Đó là những câu hỏi chúng tôi sẽ giải đáp trong nội dung bài viết này.

1. Năng lực giao tiếp NN

Trong DH ngôn ngữ nói chung, NN nói riêng; khái niệm "năng lực" và "năng lực giao tiếp" được sử dụng khá phổ biến nhưng vẫn thiếu một quan niệm thống nhất, do đó gây không ít khó khăn cho việc thao tác hóa chúng trong việc biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy.

Hymes (1971), người tạo ra thuật ngữ NLNN, đã đưa ra một trong những quan điểm có ảnh hưởng sâu rộng nhất về khái niệm này. Sau đó, Widdowson (1978) có cùng quan điểm với Hymes về NN. Theo ông, NN của người nói bao gồm cả sự hiểu biết về hệ thống các quy tắc ngữ pháp để tạo ra những câu đúng lẫn sự hiểu biết về những quy tắc mà người nói có khả năng sử dụng chúng một cách phù hợp để thực hiện những tình huống giao tiếp xã hội nhất định. Do những quy tắc sử dụng này mang đặc trưng văn hoá và không thể tiếp nhận một cách tự nhiên, nên chúng cần được mô tả cặn kẽ và dạy cẩn thận.

Canale và Swain (1980) đề xuất một mô hình lí luận kết hợp tất cả các quan điểm khác nhau về NN trước đó và đặt đúng vị trí của năng lực ngôn ngữ trong tương quan với NN. NN (Communicative competence) theo quan điểm của Canale và Swain bao gồm tối thiểu *một năng lực ngữ pháp* (tri thức hệ

thống các quy tắc ngữ pháp, cú pháp, từ vựng, ngữ âm, âm vị của một ngôn ngữ), *một năng lực ngôn ngữ xã hội* (tri thức quy tắc sử dụng ngôn ngữ phù hợp với tình huống và quy tắc xã hội bao gồm hai tập hợp quy tắc là quy tắc văn hóa xã hội và quy tắc diễn ngôn) và *năng lực chiến lược* hay còn gọi là *các chiến lược giao tiếp* (khả năng sử dụng các chiến lược giao tiếp bằng lời nói và phi lời nói thích hợp để nhận diện và giải quyết những độn độ trong giao tiếp, để lấp đầy những khoảng trống tri thức về ngôn ngữ trong tình huống giao tiếp cụ thể). Không có cơ sở lí thuyết hoặc chủ quan chắc chắn nào có thể khẳng định năng lực ngữ pháp quan trọng hơn hay ít quan trọng hơn năng lực ngôn ngữ - xã hội hay năng lực chiến lược.

Bachman (1990), sau khi điểm lại lịch sử hình thành và phát triển của khái niệm NN, cho rằng nên chia NN thành hai thành tố chính: *Năng lực tổ chức* (gồm: năng lực ngữ pháp và năng lực diễn ngôn) và *năng lực ngữ dụng* (gồm: năng lực ngôn ngữ xã hội và năng lực hành ngôn).

Ở Việt Nam, trong nghiên cứu của mình, Dương Thu Mai (2012) có nêu ra mô hình năng lực ngôn ngữ giao tiếp - giao tiếp bằng ngôn ngữ (chỉnh sửa theo Canale, Swain và Bachman) bao gồm: *Năng lực ngữ pháp* (khả năng vận dụng ngữ liệu ngữ pháp, từ vựng); *Năng lực ngôn ngữ xã hội* (khả năng vận dụng ngôn ngữ trong các tình huống xã hội); *Năng lực ngôn ngữ dụng học* (khả năng vận dụng ngôn ngữ trong mối quan hệ chủ thể và khách thể); *Năng lực sử dụng các chiến lược ngôn ngữ để giao tiếp* (năng lực sử dụng các chiến lược ngôn ngữ để giao tiếp tốt).

Như vậy, tổng quan trên cho thấy, dù được hiểu như thế nào, được phân chia và gọi tên ra sao thì bản chất của NLNN theo quan điểm của các tác giả như trên vẫn là một; đó là khối kiến thức về những bình diện khác nhau của một ngôn ngữ.

Trong quá trình DH NN theo đường hướng giao tiếp và *tiếp cận năng lực* (TCNL), chúng tôi cho rằng NLNN bao gồm: năng lực ngữ pháp (ngữ âm, âm vị, hình thái, cú pháp, từ vựng và các quy tắc ngữ pháp

* Khoa Ngoại ngữ du lịch, Trường Cao đẳng du lịch Hà Nội

của một ngôn ngữ), năng lực văn bản/ngôn bản (liên kết và hội thoại), năng lực hành ngôn (tư tưởng, điều chỉnh, khám phá, tưởng tượng), năng lực ngôn ngữ xã hội (phong cách, âm vực, ẩn dụ, ví von) và năng lực chiến lược (ĐG, lập kế hoạch, thực thi). Quan niệm tác giả đưa ra chỉ là tương đối, nó kết hợp các mô hình, khung lý thuyết, quan niệm của một số tác giả đi trước và phù hợp với thực tế giảng dạy NN trong các cơ sở giáo dục - đào tạo nghề nghiệp. Dựa vào quan niệm này, chúng tôi sẽ lựa chọn và xây dựng các công cụ ĐG NLNN của SV sao cho phù hợp, đây cũng định hướng cho việc đổi mới giảng dạy, học tập và ĐG kết quả học tập NN theo hướng phát triển NL của SV.

2. ĐG kết quả học tập NN theo TCNL

DH NN theo hướng phát triển NL đã và đang trở thành xu thế phổ biến trong giáo dục, đào tạo NN trên thế giới. Do đó, ĐG trong DH NN cũng không nằm ngoài xu thế đó. ĐG NLNN của người học không chỉ là ĐG kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ trong chương trình của nhà trường, mà các kiến thức, kỹ năng phải liên hệ với thực tế, phải gắn với bối cảnh hoạt động và có sự vận dụng sáng tạo các kỹ năng vào thực tiễn. Xét trên một số phương diện nào đó, ĐG theo TCNL có tính chất của ĐG sản phẩm đầu ra, dựa trên sản phẩm/ thực hành, dựa trên minh chứng rõ ràng, dựa trên các tiêu chí rõ ràng, có thể dựa trên chuẩn tuyệt đối và tương đối, có mục đích phát triển khả năng của SV. Khác với ĐG truyền thống với mục đích chính là giải trình, ĐG theo TCNL trong DH NN nhằm mục đích phát triển việc học tập của SV vì đây không phải là khâu cuối cùng của quá trình DH. Có điểm gì đó tương đồng với ĐG kết quả học tập NN theo chuẩn đầu ra, ĐG NLNN cũng sẽ tập trung vào ĐG kiến thức, kỹ năng, thái độ... và một số năng lực thành phần khác. ĐG theo TCNL trong DH NN giao tiếp cần tuân thủ các nguyên tắc ĐG như: *Độ tin cậy* - sự nhất quán trong kết quả đo một năng lực cụ thể của các SV khác nhau; *Độ giá trị* - đo lường được cái định đo; *Độ thực tế* - phù hợp với điều kiện nguồn lực, cơ sở vật chất của từng cơ sở giáo dục; *Độ xác thực và ý nghĩa* - minh bạch mục tiêu, quy trình, tiêu chuẩn ĐG, sự đa dạng phương pháp, độ công bằng trong ĐG.

1) Các hình thức ĐG: Trong DH NN, người ta có thể sử dụng một số hình thức ĐG năng lực của SV như sau: - *ĐG chẩn đoán* được thực hiện ở giai đoạn đầu của quá trình DH hoặc trước khi một khóa học bắt đầu nhằm mục đích tìm hiểu điểm mạnh và điểm yếu của SV; - *ĐG thường xuyên* được thực hiện như một quá trình trong suốt quá trình DH giúp GV liên tục tìm kiếm thông tin về tiến bộ của SV, cũng như giúp SV dần dần phát triển thái độ tự tin và sự cảm nhận về tiến

bộ của mình; - *ĐG tổng kết* được thực hiện ở cuối một quá trình DH với mục đích đưa ra những kết quả tổng quát về năng lực của SV, xem xét SV đã đạt mức độ nào của năng lực sau một giai đoạn đào tạo, có thể so sánh với chuẩn năng lực để đưa ra các xác nhận, biểu dương, khen thưởng.

2) Các phương pháp ĐG (hay công cụ ĐG):

Khác với ĐG bằng kiến thức, kỹ năng... chủ yếu thu thập thông tin thông qua các bài kiểm tra, thi truyền thống; ĐG kết quả học tập NN theo TCNL sử dụng đa dạng các phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin để ĐG. Các phương pháp ĐG năng lực chú trọng đến việc sử dụng kiến thức ở mức độ cao, chuyển hóa kiến thức, vận dụng kiến thức và sáng tạo kiến thức trong thực tiễn. Có nhiều cách phân loại phương pháp ĐG khác nhau:

- *Theo tiếp cận thông tin thu thập:* phương pháp trực tiếp (thực hành, biểu diễn, trình bày, giải quyết vấn đề, dự án), phương pháp gián tiếp (thuyết trình - không phải đánh giá năng lực (ĐGNL) thuyết trình, thi/kiểm tra viết - không phải để ĐGNL viết, phỏng vấn) và phương pháp bổ sung.

- *Phân loại theo truyền thống và lựa chọn mới (hiện đại):* phương pháp truyền thống (trắc nghiệm khách quan, tự luận, các dạng thi viết/nói) và phương pháp không truyền thống (quan sát, phỏng vấn sâu, hội thảo, bài báo thường kì, nhật kí, bài tập lớn, ĐG thực hiện, ĐG đồng cấp, tự ĐG, ĐG qua hồ sơ học tập).

3) Thiết kế công cụ ĐG NLNN: Trong thực tiễn giáo dục, có nhiều đường hướng thiết kế sản phẩm đầu ra trong quá trình DH NN, trong đó có thiết kế năng lực, với các bước nghiên cứu khác nhau (dựa trên các mô hình tư duy và triết lý về tư duy khác nhau). Trong ĐG theo tiếp cận năng lực, có hai xu hướng thiết kế ĐG năng lực chính là dựa theo *phương pháp định lượng* (dựa trên toán học thống kê, lý thuyết ĐG cổ điển, lý thuyết ĐG hiện đại) và *phương pháp định tính* dựa trên kết quả thống kê). Gần đây, một số tác giả sử dụng khung năng lực theo hướng kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong việc xây dựng mô hình năng lực trong giáo dục để ĐG. Trong đó có quy trình thiết kế, ĐG và thẩm định năng lực của Griffin và Gillis (2007) đã được áp dụng ở Việt Nam bao gồm các giai đoạn sau: - Thiết lập năng lực cần giảng dạy/ĐG dựa trên các cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn. Khung năng lực chung bao gồm các lĩnh vực chính, năng lực riêng trong từng lĩnh vực, các tiêu chí thực hành, mức độ thực hiện từng tiêu chí, trình độ có thể trong từng năng lực riêng; - Tham khảo ý kiến chuyên gia về cấu trúc, thành phần và đặc điểm của khung năng lực đã thiết lập; - Thử nghiệm giảng dạy/ĐG theo

khung; - Áp dụng vào thực tế, phân tích kết quả bằng lí thuyết ĐG cổ điển và hiện đại để thẩm định các thành phần của khung năng lực; - Thực hiện nhiều bước điều chỉnh định tính sau khi áp dụng để hoàn thiện khung năng lực.

Trong quá trình ĐG, các nhà giáo dục cần phải xây dựng các công cụ ĐG phù hợp trong từng ngữ cảnh. Khi xây dựng các công cụ ĐG NLNN của SV, GV cần tuân thủ các bước sau: + Xác định mục đích của việc xây dựng công cụ ĐG: Trong biên soạn các câu hỏi để ĐG NLNN, việc xác định mục đích là cơ sở để người soạn lựa chọn nội dung, hình thức, độ khó, số lượng các câu hỏi; + Xác định yêu cầu về kiến thức, kĩ năng cần ĐG: giúp việc soạn thảo câu hỏi sát với mục tiêu DH, trên cơ sở đó mà có thể ĐG chính xác, khách quan, toàn diện NLNN của SV; + Thiết lập ma trận hai chiều cho bộ câu hỏi ĐG: Bản ma trận cho biết số lượng câu hỏi nói chung; số câu hỏi cho mỗi nội dung DH ở các mức độ nhận thức cụ thể theo thang nhận thức cụ thể. Có các ma trận người soạn câu hỏi có điều kiện để phân bố hợp lí các nội dung cần ĐG; + Biên soạn bộ câu hỏi để ĐG dựa trên những tiêu chí đã được xác định: ĐG được nội dung quan trọng của mục tiêu, câu hỏi phù hợp với các tiêu chí, từ ngữ, cấu trúc rõ ràng, đáp án câu hỏi phải độc lập với đáp án đúng của các câu hỏi khác; + Xây dựng đáp án và biểu điểm ĐG giúp cho việc ĐG được chính xác, khách quan; + Thử nghiệm bộ câu hỏi ĐG; + Chính lí và hoàn thiện các câu hỏi; + Tổ chức áp dụng ĐG theo câu hỏi trong công cụ ĐG đã soạn được chấp nhận.

Như vậy, cùng với phương pháp DH NN theo đường hướng giao tiếp và tiếp cận năng lực, đã có nhiều công trình nghiên cứu về việc ĐG NLNN. Chúng tôi cho rằng, ĐG kết quả học tập NN của SV theo TCNL mang tính tổng quát hơn, các hình thức ĐG truyền thống khác và là một hướng đi rất cần nhận được sự quan tâm của các nhà quản lí giáo dục, các GV trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay. □

Tài liệu tham khảo

1. Andrew D. Cohen. **Assessing language ability in the classroom.** Heinle Publisher, 1994.
2. Nguyễn Thanh Bình. **Giáo dục kĩ năng sống.** NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2009.
3. Bolton, S. **Evaluation de la competence communicative en langue étrangere.** Paris: Hatier, 1987.
4. Lussier, D. **Evaluer les apprentissages dans une communicative.** Col. F. Paris, Hachette, 1992.
5. Tô Thị Thu Hương. "Cơ sở giáo học pháp của kiểm tra đánh giá ngoại ngữ ở trung học phổ thông Việt Nam", Tạp chí *Khoa học*, Đại học quốc gia Hà Nội, 2010.

SUMMARY

The paper is to review most popular views on communicative competence in teaching and learning languages and propose the concept of communicative foreign language competence including grammatical competence, textual competence, illocutionary competence, socio-linguistic competence, and strategic competence. It gives some suggestions on competency – based assessment of student learning outcomes in foreign language teaching and learning, with the focus on objectives, content, principles, methods, and assessment tool designing.

Ứng dụng E-learning trong ...

(Tiếp theo trang 54)

Những kết quả ứng dụng ban đầu cho thấy tính khả thi của hình thức đào tạo trực tuyến ở Trường CĐSP Trung ương, khẳng định sự cần thiết khi thiết kế hệ thống E-learning trong tương lai của nhà trường; tuy nhiên, việc triển khai hệ thống hỗ trợ học tập qua mạng E-learning mới chỉ là bước đầu, sự thành công và phát triển bền vững của mô hình này còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Yếu tố quan trọng nhất để triển khai ứng dụng rộng rãi E-learning phải được bắt đầu từ sự quyết tâm của đội ngũ GV và sự đồng viên, hỗ trợ kịp thời từ cấp lãnh đạo của nhà trường. Công cuộc đổi mới PPDH ở các trường đại học phải được triển khai mạnh mẽ nếu không sẽ là một trong những trở ngại lớn trên con đường đổi mới giáo dục đại học. □

Tài liệu tham khảo

1. Quách Tuấn Ngọc. **Ngôn ngữ lập trình Pascal.** NXB Thống kê Hà Nội, H. 2001.
2. Moodle Việt Nam tại địa chỉ: <http://el.edu.net.vn>
3. The JORUM Team. "E-learning Repository Systems Research Watch", 2005.
4. Terry Anderson - Fathi Elloumi. *Theory and Practice of Online Learning.* Athabasca University, 2004.
5. http://cde.athabascau.ca/online_book/pdf/TPOL_book.pdf; <http://www.jorum.ac.uk/docs/pdf/JORUM>.

SUMMARY

In education, especially higher education and graduate, while Vietnam would like to shorten the gap in the quality of training with the advanced countries in the world, the application of information technology (IT) is essential. E-learning is an important piece of the application of IT in education. To meet the increasing demands of social learning in E-learning is an inevitable trend.